

Từ vựng HSK 6 kèm câu mẫu 701- 800

STT	Hán tự	Pinyin	Tiếng Việt	Câu mẫu
701	孤独	gūdú	tính từ: cô độc, cô đơn	Suīrán wǒ yīgèrén shēnghuó, dàn wǒ bìngbù juéde gūdú . 虽然我一个人生活，但我并不觉得 孤独 。 Tuy tôi sống một mình, nhưng tôi không thấy cô đơn .
702	股份	gǔfèn	danh từ: cổ phần	Dǒngshìzhǎng chíyǒu gōngsī bǎifēnzhī wǔshí èr de gǔfèn . 董事长持有公司 52%的 股份 。 Chủ tịch hội đồng quản trị nắm giữ 52% cổ phần của công ti.
703	辜负	gūfù	động từ: phụ lòng, không xứng với	Duìbuqǐ, wǒ gūfù le nǐ duì wǒ de qīwàng. 对不起，我 辜负 了你对我的期望。 Xin lỗi, tôi đã phụ lòng mong mỏi của bạn rồi.
704	骨干	gǔgàn	danh từ: cốt cán, chủ chốt	Tā shì jìshù bù de gǔgàn , lǐngdǎo men dōu hěn kànzòng tā. 她是技术部的 骨干 ，领导们都很看重她。 Cô ấy là cốt cán của phòng kĩ thuật, các lãnh đạo đều rất xem trọng cô ấy.
705	古怪	gǔguài	tính từ: cổ quái, oái oăm, gàn dở	Tā xìnggé gǔguài , dàjiā dōu bùyuàn jiējìn tā. 他性格 古怪 ，大家都不愿接近他。

				Tính anh ta rất oái oăm , nên không ai muốn gần.
706	孤立	gūlì	động từ: cô lập, xa lánh	Tā yīn zài xuéxiào bèi tóngxué gūlì ér gǎndào zìbēi. 他因在学校被同学孤立而感到自卑。 Ở trường, anh ấy cảm thấy rất mặc cảm vì bị bạn bè cô lập.
707	顾虑	gùlǜ	danh từ: lo lắng, băn khoăn, đắn đo	Gēn tā shuōchū wǒ de gùlǜ hòu, wǒ gǎnjué qīngsōng le xǔduō. 跟他说出我的顾虑后，我感觉轻松了许多。 Sau khi chia sẻ với anh ấy mỗi băn khoăn, tôi thấy nhẹ nhõm hơn nhiều rồi.
708	姑且	gūqiě	phó từ: tạm thời, tạm	Jìrán zhège wèntí wǒmen wúfǎ jiějué, nà jiù gūqiě fàng zài yībiān, yǐhòu zàishuō. 既然这个问题我们无法解决，那就姑且放在一边，以后再说。 Nếu đã không thể giải quyết được vấn đề này thì chúng tạm gác nó qua một bên rồi tính sau.
709	固然	gùrán	liên từ: tất nhiên, cố nhiên, dĩ nhiên	Gōngzuò gùrán zhòngyào, dàn jiànkāng yě tóngyàng zhòngyào. 工作固然重要，但健康也同样重要。 Công việc dĩ nhiên là quan trọng, nhưng sức khỏe cũng quan trọng không kém.
710	顾问	gùwèn	danh từ: cố vấn	Tā shì wǒmen gōngsī de fǎlǜ gùwèn, yǒu rènhé fǎlǜ shàng de wèntí dōu kěyǐ wèn tā. 他是我们公司的法律顾问，有任何法律上的问题都可以问他。 Anh ấy là cố vấn pháp lí của công ti chúng ta, có bất cứ vấn đề pháp lí gì đều có

				thể hỏi anh ấy.
711	故乡	gùxiāng	danh từ: quê hương, quê cũ, quê	Gùxiāng de biànhuà tài dà, wǒ chàdiǎn méi rèn chūlái. 故乡的变化太大, 我差点没认出来。 Quê tôi thay đổi nhiều quá, suýt nữa thì tôi không nhận ra.
712	固有	gùyǒu	tính từ: có sẵn, vốn có, cố hữu	Shēngcún de yùwàng shì yīqiè shēngwù suǒ gùyǒu de. 生存的欲望是一切生物所固有的。 Sinh tồn là ham muốn cố hữu của tất cả các loài sinh vật.
713	故障	gùzhàng	danh từ: trục trặc, vướng mắc, sự cố (về máy móc)	Wǒ de chē zuótiān chū le gùzhàng, zhè liàng chē shì wǒ xiàng péngyou jiè de. 我的车昨天出了故障, 这辆车是我向朋友借的。 Hôm qua xe tôi gặp sự cố, cái xe này là tôi mượn của bạn.
714	固执	gùzhí	tính từ: cố chấp, cứng đầu	Wǒ bàba tài gùzhí le, shéi quàn dōu bù tīng! 我爸爸太固执了, 谁劝都不听! Bố tôi cố chấp lắm, không ai khuyên nổi!
715	拐杖	guǎizhàng	danh từ: gậy, ba-toong	Nǎinai zhǔ zhe guǎizhàng xiàng wǒ zǒu lái. 奶奶拄着拐杖向我走来。 Bà nội chống gậy đi về phía tôi.

716	罐	guàn	danh từ: hộp, vại, bình, lọ	Wǒ zài bīngxiāng lǐ zhǎo dào le yī guàn guòqī de guǒjiàng. 我在冰箱里找到了一罐过期的果酱。 Tôi tìm thấy một lọ mứt hết hạn trong tủ lạnh.
717	贯彻	guànchè	động từ: quán triệt	Wǒmen yào guànchè yǐ yùfáng wéizhǔ de yīliáo fāngzhēn. 我们要贯彻以预防为主的医疗方针。 Chúng ta phải quán triệt phương châm y tế lấy việc dự phòng là trên hết.
718	官方	guānfāng	danh từ: chính thống, quan phương (từ chính quyền)	Zhè shì guānfāng fābù de xiāoxi, yīnggāi shì zhēn de. 这是官方发布的消息，应该是真的。 Đây là tin tức chính thống, chắc là thật đấy.
719	灌溉	guàngài	danh từ: tưới tiêu, tưới, thuỷ lợi	Zhè tiáo shuǐqú jiějué le nóngtián guàngài de wèntí. 这条水渠解决了农田灌溉的问题。 Con kênh này đã giải quyết được vấn đề tưới tiêu cho đồng ruộng.
720	观光	guānguāng	động từ: ngắm, du lịch, tham quan	Zhèzhǒng chuán shì zhuānmén gěi yóukè guānguāng shǐyòng de. 这种船是专门给游客观光使用的。 Loại thuyền này chỉ chuyên dùng cho du khách tham quan.

721	惯例	guànlì	noun: lệ cũ, thông lệ, thường lệ	Ànzhào gōngsī guànlì, xiāoshòu yèjì dìyī de yuángōng kěyǐ huòdé yī bǐ éwài de jiǎngjīn. 按照公司惯例，销售业绩第一的员工可以获得一笔额外的奖金。 Theo thông lệ của công ti, nhân viên có hiệu suất bán hàng (KPI) tốt đứng đầu sẽ nhận được tiền thưởng thêm ngoài lương.
722	管辖	guǎnxiá	động từ: quản lí, cai quản, dưới quyền, thuộc quyền	Wǒ yě méibànfǎ, zhè bù zài wǒ de guǎnxiá fànweí zhīnèi. 我也没办法，这不在我的管辖范围之内。 Tôi cũng không làm gì được, cái này không thuộc quyền quản lí của tôi.
723	关照	guānzhào	động từ: (thường dùng để cảm ơn sự quan tâm, giúp đỡ của người khác) quan tâm, chiếu cố	Wǒ zài nà jiā gōngsī gōngzuò shí, lǎobǎn shífēn guānzhào wǒ. 我在那家公司工作时，老板十分关照我。 Lúc tôi còn làm ở công ti ấy, ông chủ cực kì chiếu cố tôi.
724	光彩	guāngcǎi	tính từ: rực rỡ, vẻ vang	Tāmen suīrán yíng le, dàn qǔshèng de shǒuduàn bìngbù guāngcǎi. 他们虽然赢了，但取胜的手段并不光彩。 Tuy họ thắng, nhưng thủ đoạn để giành được thắng lợi thì lại chẳng có gì vẻ vang.

725	光辉	guānghuī	tính từ: rực rỡ, chói lọi, huy hoàng, vẻ vang	Diànyǐng jiāng zhǔjué sùzào wéi yī gè bùpà xīshēng de guānghuī xíngxiàng. 电影将主角塑造为一个不怕牺牲的光辉形象。 Bộ phim đã xây dựng hình tượng nhân vật chính không sợ hi sinh một cách đầy vẻ vang.
726	广阔	guǎngkuò	tính từ: rộng, rộng lớn, mênh mông, bao la	Lǚyóu néng ràng wǒmen de shìyě biànde gèng guǎngkuò. 旅游能让我们的视野变得更广阔。 Du lịch có thể giúp tầm mắt của chúng ta được mở rộng.
727	光芒	guāngmáng	danh từ: tia sáng, hào quang, (vẻ) sáng rực, rạng rỡ	Tā liǎn shàng shǎnyào zhe xìngfú de guāngmáng. 她脸上闪耀着幸福的光芒。 Khuôn mặt cô ấy ánh lên vẻ rạng rỡ đầy hạnh phúc.
728	跪	guì	động từ: quỳ	Tā dān xī guì dì xiàng nǚyǒu qiúhūn. 他单膝跪地向女友求婚。 Anh ấy quỳ xuống và cầu hôn bạn gái.
729	轨道	guǐdào	danh từ: đường ray (tàu), quỹ đạo, nề nếp, khuôn khổ	Bùyào zài huǒchē guǐdào fùjìn wánshuǎ, fēicháng wēixiǎn. 不要在火车轨道附近玩耍，非常危险。 Không được vui chơi gần đường ray, cực kì nguy hiểm.

730	规范	guīfàn	danh từ: quy phạm, chuẩn mực	Zài jiāng Yīngwén fānyì chéng Zhōngwén shí, yòngcí xū héhū Zhōngwén de guīfàn. 在将英文翻译成中文时，用词需合乎中文的规范。 Khi phiên dịch từ tiếng Anh sang tiếng Trung, dùng từ phải phù hợp với quy phạm của tiếng Trung.
731	规格	guīgé	danh từ: quy cách, khuôn mẫu, kiểu mẫu (thường về sản phẩm)	Zhè pī huò de chǎnpǐn bù fúhé guīgé, wǒmen yāoqiú tuìhuò. 这批货的产品不符合规格，我们要求退货。 Lô hàng này không phù hợp quy cách, chúng tôi yêu cầu trả lại hàng.
732	归根到底	guīgēndàodǐ	thành ngữ: cuối cùng, sau tất cả, rốt cuộc	Zhè jiàn shì guīgēndàodǐ shì wǒ de cuò, wǒ xiàng nǐ dàoqiàn. 这件事归根到底是我的错，我向你道歉。 Sự việc này cuối cùng là do lỗi của tôi, tôi xin được xin lỗi bạn.
733	规划	guīhuà	danh từ: quy hoạch, kế hoạch, hoạch định	Tā duì wèilái de guīhuà shì zài wǔ nián nèi dāng shàng jīnglǐ, shí nián nèi zìjǐ chuàngyè. 他对未来的规划是在五年内当上经理，十年内自己创业。 Hoạch định cho tương lai của anh ấy là trong vòng năm năm ngồi vào ghế giám đốc, trong vòng mười năm tự khởi nghiệp.
734	归还	guīhuán	động từ: trả lại, hoàn trả	Xiàng túshūguǎn jiè de shū yào ànshí guīhuán. 向图书馆借的书要按时归还。

				Sách mượn từ thư viện phải được hoàn trả đúng thời hạn.
735	归纳	guīnà	động từ: quy nạp, tổng kết lại, tóm lại	Dàjiā de yìjiàn guīnà qilai zhǔyào wéi sān diǎn. 大家的意见归纳起来主要为三点。 Tổng kết lại ý kiến của mọi người lại thì có ba điểm chính.
736	规章	guīzhāng	danh từ: điều lệ, quy chế	Měiyī gè yuángōng dōu yīng zūnshǒu gōngsī de guīzhāng zhìdù. 每一个员工都应遵守公司的规章制度。 Mọi nhân viên đều cần phải tuân thủ quy chế và điều lệ của công ti.
737	贵族	guìzú	danh từ: quý tộc	Zhōngguó gǔshíhou de huáng hòu bìngbù dōu shì chūshēn guìzú. 中国古时候的皇后并不都是出身贵族。 Ở Trung Quốc thời cổ đại, không phải vị hoàng hậu nào cũng xuất thân từ gia đình quý tộc.
738	棍棒	gùnbàng	danh từ: cây gậy, gậy gộc	Bàotú men shǒu chí gùnbàng chōng guò le jǐngjièxiàn. 暴徒们手持棍棒冲过了警戒线。 Bọn du côn lăm le gậy gộc trong tay để vượt qua vòng cảnh sát.
739	过度	guòdù	tính từ: quá độ, quá mức	Guòdù qīngjié fǎn'ér duì pífū bùhǎo. 过度清洁反而对皮肤不好。 Rửa sạch quá mức thì lại không tốt cho da.

740	过渡	guòdù	danh từ: sự quá độ, sự chuyển tiếp	Gōngsī zhèng chǔyú zhuǎnxíng de guòdù jiēduàn. 公司正处于转型的过渡阶段。 Công ti đang trong giai đoạn chuyển tiếp để cải tổ.
741	果断	guǒduàn	tính từ: quyết đoán	Tā zuòshì guǒduàn, shēnshòu lǎobǎn de shǎngshí. 他做事果断, 深受老板的赏识。 Anh ấy làm việc rất quyết đoán nên được ông chủ khen ngợi.
742	国防	guófáng	danh từ: quốc phòng	Zhège guójiā de guófáng shí lì fēicháng qiáng. 这个国家的国防实力非常强。 Công tác quốc phòng của đất nước này vô cùng mạnh.
743	过奖	guòjiǎng	động từ: quá khen	Guòjiǎng le, wǒ de Zhōngwén yībān, zhǐ gòu jiǎndān jiāoliú. 过奖了, 我的中文一般, 只够简单交流。 Bạn quá khen rồi, tiếng Trung của tôi bình thường, chỉ đủ giao tiếp đơn giản thôi.
744	过滤	guòlǜ	động từ: lọc	Zhè shì yòng lái guòlǜ kāfēi de. 这是用来过滤咖啡的。 Cái này dùng để lọc cà phê.
745	过失	guòshī	danh từ: sơ suất, sai lầm, nhầm lẫn	Yóuyú tā de guòshī, gōngchǎng sǔnshī le yī gè dà dìngdān. 由于他的过失, 工厂损失了一个大订单。

				Do sơ suất của anh ta mà nhà máy đã lỗ mất một đơn hàng lớn.
746	过问	guòwèn	động từ: hỏi đến, đoái hoài, quan tâm, can dự vào	Bàba gōngzuò shàng de shìr, māma hěn shǎo guòwèn . 爸爸工作上的事儿, 妈妈很少 过问 . Mẹ tôi chẳng mấy khi can dự vào công việc của bố.
747	国务院	guówùyuàn	danh từ: Quốc vụ viện (Trung Quốc), Chính phủ (Việt Nam)	Zhōngguó Guówùyuàn shì zuìgāo guójiā xíngzhèng jīguān. 中国 国务院 是最高国家行政机关。 Quốc vụ viện của Trung Quốc là cơ quan hành chính quốc gia tối cao.
748	过瘾	guòyǐn	động từ: thỏa nguyện, đã ghiền, đã	Tiānqì tài rè, gāng hē le yī bēi bīngshuǐ, zhēn guòyǐn a! 天气太热, 刚喝了一杯冰水, 真 过瘾 啊! Trời nóng thế này, uống một cốc nước đá, đã quá đi mất!
749	过于	guòyú	phó từ: thái quá, quá chùng, quá đáng	Nǐ bùbì guòyú wèi wǒ dānxīn, wǒ méishì de. 你不必 过于 为我担心, 我没事的。 Bạn không cần phải lo lắng thái quá cho tôi đâu, tôi không sao mà.
750	嗨	hāi	thán từ: (từ lóng) giống "Hi" trong tiếng Anh	Hāi! Hǎojiǔbùjiàn, nǐ zuìjìn zài máng shénme ne? 嗨! 好久不见, 你最近在忙什么呢? Hé! Lâu rồi không gặp, dạo này bạn đang bận gì vậy?

751	海拔	hǎibá	danh từ: độ cao so với mực nước biển	Zhèzuò shānfēng hǎibá yǒu wǔ qiān duō mǐ. 这座山峰海拔有五千多米。 Đỉnh núi này cao hơn 5000 mét so với mực nước biển.
752	海滨	hǎibīn	danh từ: bờ biển, ven biển, vùng biển	Dàlián shì Zhōngguó de yī zuò hǎibīn chéngshì. 大连是中国的一座海滨城市。 Đại Liên là một thành phố ven biển của Trung Quốc.
753	含糊	hánhu	tính từ: không rõ ràng, mập mờ, mơ hồ	Tā de huídá hěn hánhu, wǒ bù quèdìng tā shì shénme yìsi. 他的回答很含糊，我不确定他是什么意思。 Anh ấy trả lời rất mập mờ, tôi không rõ ý anh ấy là gì.
754	罕见	hǎnjiàn	tính từ: hiếm thấy, hiếm gặp	Tā dé le yī zhǒng hěn hǎnjiàn de jíbìng. 他得了一种很罕见的疾病。 Anh ấy mắc một căn bệnh hiếm gặp.
755	捍卫	hànwèi	động từ: bảo vệ, gìn giữ	Wǒ bù tóngyì nǐ shuō de huà, dàn wǒ shìsǐ hànwèi nǐ shuō tā de quánlì. 我不同意你说的话，但我誓死捍卫你说它的权利。 Tôi không đồng ý với lời của bạn, nhưng tôi thề chết để bảo vệ quyền phát ngôn của bạn.

756	寒暄	hánxuān	động từ: hàn huyên, giải bày	Tāmen jiànmiàn hòu zhǐshì hánxuān le jǐ jù, bìng méiyǒu tídao hétóng de shìr. 他们见面后只是寒暄了几句，并没有提到合同的事儿。 Sau khi gặp, họ chỉ hàn huyên một chút, còn chẳng nói gì đến chuyện hợp đồng.
757	含义	hányì	danh từ: hàm ý, ý nghĩa	Tóngyī gè cíyǔ kěnéng yǒu bùtóng de hányì. 同一个词语可能有不同的含义。 Cùng một từ có thể có những hàm ý khác nhau.
758	航空	hángkōng	danh từ: hàng không	Yīn tiānqì bùjiā, hángkōng gōngsī juédìng qǔxiāo dāngtiān suǒyǒu de hángbān. 因天气不佳，航空公司决定取消当天所有的航班。 Vì thời tiết bất lợi, hãng hàng không quyết định huỷ toàn bộ chuyến bay ngày hôm đó.
759	行列	hángliè	danh từ: hàng ngũ, đội ngũ	Dàxué yī bìyè, tā jiù jiārù le jiàoshī de hángliè. 大学一毕业，她就加入了教师的行列。 Vừa tốt nghiệp xong, cô ấy liền gia nhập ngay vào hàng ngũ giáo viên.
760	航天	hángtiān	danh từ: hàng không vũ trụ	Zhōngguó de hángtiān jìshù fāzhǎn xùnsù. 中国的航天技术发展迅速。 Kĩ thuật hàng không vũ trụ của Trung Quốc phát triển rất nhanh.

761	航行	hángxíng	động từ: đi, vận chuyển (hàng không, đường thủy)	Tāmen de chuán yǐjīng zài hǎishàng hángxíng le liǎng tiān. 他们的船已经在海上航行了两天。 Con thuyền của họ đã đi trên biển được hai ngày.
762	耗费	hàofèi	động từ: hao phí	Zhègè xiàngmù zhìshǎo yào hàofèi wǔ bǎiwàn rénmínbì. 这个项目至少要耗费五百万人民币。 Dự án này đã làm hao phí ít nhất 5 triệu nhân dân tệ.
763	好客	hàokè	tính từ: hiếu khách	Tā rèqíng hàokè, jīngcháng yāoqǐng péngyou dào tā jiā jùhuì. 他热情好客，经常邀请朋友到他家聚会。 Anh ấy rất nhiệt tình và hiếu khách, hay mời bạn bè đến nhà riêng tụ tập.
764	豪迈	háomài	tính từ: hào hùng	Zhè zhī gē biǎodá le Zhōngguó rénmin háomài de qìgài. 这支歌表达了中国人民豪迈的气概。 Bài hát này đã cất lên khí phách hào hùng của nhân dân Trung Quốc.
765	毫米	háomǐ	danh từ: mi-li-mét	Zhèzhǒng zhǐ dānzhāng de hòudù yuē wéi língdiǎn yī háomǐ. 这种纸单张的厚度约为零点一毫米。 Loại giấy này dày 0.1 mi-li-mét.
766	毫无	háowú	phó từ: không hề, không chút	Háowúyíwèn, zhè jiàn shì duì tā de dǎjī fēicháng dà. 毫无疑问，这件事对她的打击非常大。

				Không chút nghi ngờ gì, sự việc này là sự đả kích rất lớn đối với cô ấy.
767	号召	hàozhào	động từ: kêu gọi, hiệu triệu	Zhèngfǔ hàozhào rénmen jiéyuē yòng shuǐ, bǎohù huánjìng. 政府 号召 人们节约用水，保护环境。 Chính phủ kêu gọi người dân tiết kiệm nước, bảo vệ môi trường.
768	呵	hē	động từ: thở ra, hà hơi (bằng miệng)	Tā zhàn zài xuě dì lǐ bùtíng de duì zhe shuāngshǒu hē qì. 他站在雪地里不停地对着双手 呵 气。 Anh ấy đứng dưới tuyết, không ngừng hà hơi vào đôi bàn tay.
769	和蔼	hé'ǎi	tính từ: hoà nhã, dễ gần, ôn tồn, điềm đạm	Tā duì xuéshēng de tàidu zǒngshì nàme hé'ǎi . 她对学生的态度总是那么 和蔼 。 Cô ấy luôn giữ thái độ ôn tồn với học sinh.
770	合并	hébing	động từ: hợp nhất, gộp chung	Zhè jǐ jiā xiǎo gōngsī bèi hébing chéng le yí gè dà gōngsī. 这几家小公司被 合并 成了一个公司。 Mấy công ti nhỏ này được hợp nhất lại thành một công ti lớn.
771	合成	héchéng	động từ: hợp thành, cấu thành, tổng hợp	Zhè jiàn yīfu de cáiliào zhōng yǒu héchéng xiānwéi. 这件衣服的材料中有 合成 纤维。 Chất liệu của bộ quần áo này có thành phần sợi tổng hợp .

772	合乎	héhū	động từ: hợp, phù hợp với	Zhè zuò dàlóu de zhìliàng wánquán héhū shèjì guīdìng de biāozhǔn. 这座大楼的质量完全合乎设计规定的标准。 Chất lượng thi công của toà nhà này hoàn toàn phù hợp với tiêu chuẩn quy định thiết kế.
773	合伙	héhuǒ	động từ: chung vốn, hùn vốn	Tāmen héhuǒ mǎi xià le zhè jiā gōngsī. 他们合伙买下了这家公司。 Họ cùng hùn vốn mua lại công ti này.
774	和解	héjiě	động từ: hoà giải	Tāmen zuótiān chǎojià, jīntiān yòu héjiě le. 他们昨天吵架，今天又和解了。 Hôm qua họ cãi nhau, hôm nay lại hoà giải rồi.
775	和睦	hémù	tính từ: hoà thuận, vui vẻ	Jìrán nǐ wúfǎ hé gōngpó hémù xiāngchǔ, nà wèishénme bù hé tāmen fēnkāi zhù? 既然你无法和公婆和睦相处，那为什么不和他们分开住？ Nếu bạn đã không thể chung sống hoà thuận với bố mẹ chồng rồi, tại sao không ra ở riêng?
776	和气	héqì	đanh từ: hoà khí	Bié wèi yīdiǎn xiǎoshì shāng le nǐmen zhījiān de héqì, bùzhíde. 别为一点小事伤了你们之间的和气，不值得。 Đừng vì chút chuyện vặt vãnh mà làm mất hoà khí, không đáng.

777	合身	héshēn	tính từ: vừa vặn, hợp dáng (quần áo)	Zhè tiáo kùzi hěn héshēn, dànshì jiàgé guì le diǎnr. 这条裤子很合身，但是价格贵了点儿。 Cái quần này rất vừa vặn, nhưng giá hơi đắt.
778	合算	hésuàn	động từ: hạch toán	Wǒ hésuàn le yīxià chéngběn, fāxiàn zhè dān shēngyì lìrùn hěn shǎo. 我合算了一下成本，发现这单生意利润很少。 Tôi đã hạch toán một chút về vốn và nhận ra vụ làm ăn này lợi nhuận rất thấp.
779	和谐	héxié	tính từ: hài hoà, êm ả, hoà thuận, hoà hợp	Tāmen jiā hé línjū men de guānxi fēicháng héxié. 他们家和邻居们的关系非常和谐。 Mối quan hệ giữa nhà họ với những người hàng xóm rất hoà hợp.
780	嘿	hēi	thán từ: để gây sự chú ý, gọi người khác (giống "Hey" trong tiếng Anh)	Hēi, nǐ zěnmē hái bù qǐchuáng? 嘿，你怎么还不起床？ Hé, sao bạn vẫn chưa dậy?
781	恨不得	hèn bù de	động từ: nóng lòng mong muốn, giá như	Wǒ hèn bù de xiànzài jiù néng jiàndào nǐ. 我恨不得现在就能见到你。 Giá như bây giờ tôi có thể gặp bạn.
782	痕迹	hénjì	danh từ: vết tích, dấu vết	Tā de gēbo shàng yǒu bèi yǎo guò de hénjì. 他的胳膊上有被咬过的痕迹。

				Trên cánh tay anh ấy có dấu vết từng bị cắn.
783	狠心	hěnxīn	tính từ: tàn nhẫn, nhẫn tâm	Zhègè hěnxīn de nánrén pāoqì le zìjǐ de qīzi hé hái zi. 这个狠心的男人抛弃了自己的妻子和孩子。 Người đàn ông này nhẫn tâm bỏ mặc vợ con mình.
784	哼	hēng	động từ: rên rỉ, ngâm nga	Tā yībiān qí zhe zìxíngchē, yībiān hēng zhe tā zuì xǐhuan de gēqǔ. 他一边骑着自行车，一边哼着他最喜欢的歌曲。 Anh ấy vừa đạp xe vừa ngâm nga trong miệng khúc hát yêu thích.
785	哄	hǒng	động từ: dỗ, dỗ dành	Zhǐyào hǒng yī hǒng, tā jiù huì ānjìng de. 只要哄一哄，她就会安静的。 Chỉ cần dỗ dành một chút là cô ấy lại nín ngay.
786	烘	hōng	động từ: sấy, sấy khô, hong khô	Nǐ kěyǐ yòng chuīfēngjī bǎ shī yīfu hōnggān. 你可以用吹风机把湿衣服烘干。 Bạn có thể sấy khô quần áo ẩm bằng máy sấy tóc.
787	红包	hóngbāo	danh từ: lì xì, phong bì, hồng bao	Yīyuàn bù yǔnxǔ yīshēng shōu bìngrén de hóngbāo. 医院不允许医生收病人的红包。 Bệnh viện không cho phép bác sĩ nhận phong bì của bệnh nhân.

788	轰动	hōngdòng	động từ: xông xao, náo động, chấn động	Zhè tiáo xīnwén hōngdòng le quán guó, yī tiān zhīnèi dàjiā dōu zhīdào le. 这条新闻轰动了全国，一天之内大家都知道了。 Tin tức này làm cả nước xôn xao, trong vòng một ngày mọi người đã đều biết hết rồi.
789	宏观	hóngguān	tính từ: vĩ mô	Cóng hóngguān jiǎodù láikàn, quánqiú jīngjì réng bùjǐngqì. 从宏观角度来看，全球经济仍不景气。 Từ góc nhìn vĩ mô mà nói, nền kinh tế toàn cầu vẫn chưa khởi sắc.
790	洪水	hóngshuǐ	danh từ: lũ, nước lũ	Tā jiā de fángzi bèi hóngshuǐ chōng dǎo le. 他家的房子被洪水冲倒了。 Căn nhà của anh ấy bị nước lũ cuốn sập rồi.
791	宏伟	hóngwěi	tính từ: to tát, hào hùng, to lớn	Nǐ de jìhuà hěn hóngwěi, dànshì bù tài shíjì. 你的计划很宏伟，但是不太实际。 Kế hoạch của bạn nghe rất to tát, nhưng không thực tế cho lắm.
792	吼	hǒu	động từ: gầm, gào thét, gào lên, la hét	Tā shēngqì de duìzhe diànhuà lǐ de rén dàhǒu. 他生气地对着电话里的人大吼。 Anh ấy gào ầm lên đầy bức tức với người trong điện thoại
793	后代	hòudài	danh từ: đời sau	Wǒmen bìxū wèi zǐsūn hòudài bǎohù zìránzīyuán. 我们必须为子孙后代保护自然资源。

				Chúng ta phải bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên cho con cháu đời sau .
794	后顾之忧	hòugùzhīyōu	thành ngữ: mối lo về sau, nỗi lo về những việc sau này (ví dụ như trong gia đình)	Wèi jiějué gùkè de hòugùzhīyōu, wǒmen diàn chéngnuò qī tiān zhīnèi wútiáojiàn tuìhuàn huò. 为解决顾客的后顾之忧, 我们店承诺七天之内无条件退换货。 Để giải quyết mối lo về sau cho khách hàng, cửa hàng chúng tôi cam kết đổi trả hàng không điều kiện trong vòng bảy ngày.
795	喉咙	hóulong	đanh từ: họng, cổ họng	Wǒ jīntiān shuōhuà tài duō, xiànzài hóulong hěn tòng. 我今天说话太多, 现在喉咙很痛。 Hôm nay tôi nói nhiều quá, bây giờ cổ họng rất đau.
796	后勤	hòuqín	đanh từ: hậu cần	Jūnduì de bǔjǐ yóu hòuqín bù zhīchí. 军队的补给由后勤部支持。 Bộ phận hậu cần quản lý việc tiếp viện cho quân đội.
797	候选	hòuxuǎn	động từ: tranh cử, ứng cử	Tā yíngdé le Míndǔdǎng zǒngtǒng hòuxuǎn rén de tí míng. 他赢得了民主党总统候选人的提名。 Ông ấy giành được vị trí ứng viên tranh cử Tổng thống của Đảng Dân chủ.
798	互联网	hùliánwǎng	đanh từ: (mạng) internet	Gǔgē shì yī jiā hùliánwǎng gōngsī. 谷歌是一家互联网公司。

				Google là một công ti internet .
799	胡乱	húluàn	phó từ: qua loa, tùy tiện, bừa bãi	Nǐ bù liǎojiě shìqíng jīngguò, jiù bù yào húluàn cāicè. 你不了解事情经过，就不要 胡乱 猜测。 Nếu bạn không rõ đầu đuôi sự việc thì đừng có đoán bừa .
800	忽略	hūlüè	động từ: xem nhẹ, lơ là, sơ hở, không để tâm	Wǒmen hūlüè le yī gè zhòngyào xìjié. 我们 忽略 了一个重要细节。 Chúng ta đã xem nhẹ một chi tiết quan trọng.